

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

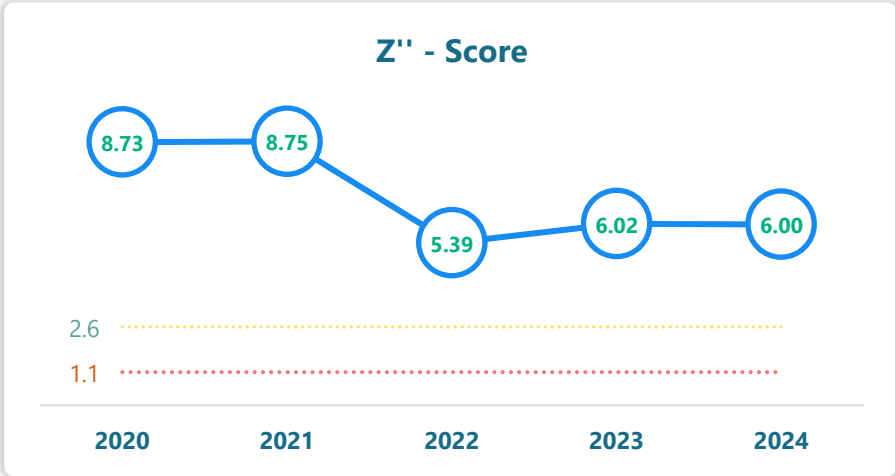
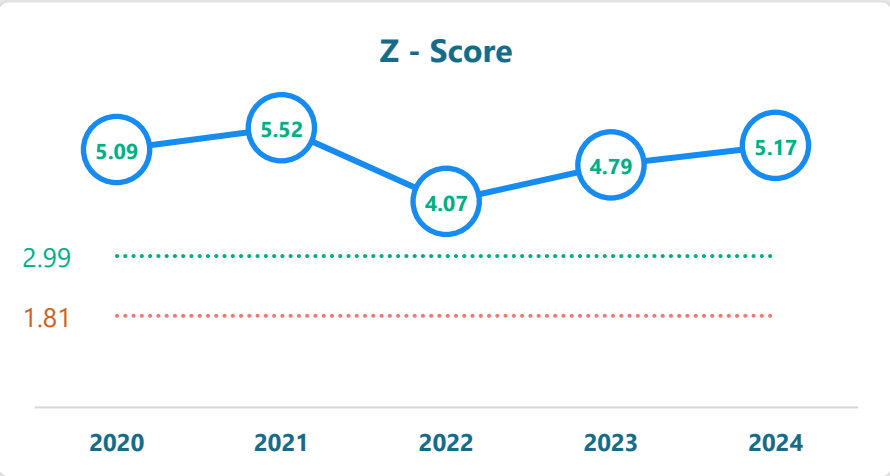
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.8%	17.7%	24.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.17
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	6.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	500	▲ 60.0
	tỷ VNĐ	▲ 13.7%



LN sau thuế	2024	YoY
	11.4	▼ 2.70
	tỷ VNĐ	▼ 19.2%

ROE	2024	+/- YoY
	11.7%	▼ 3.0%

ROA	2024	+/- YoY
	6.9%	▼ 1.5%

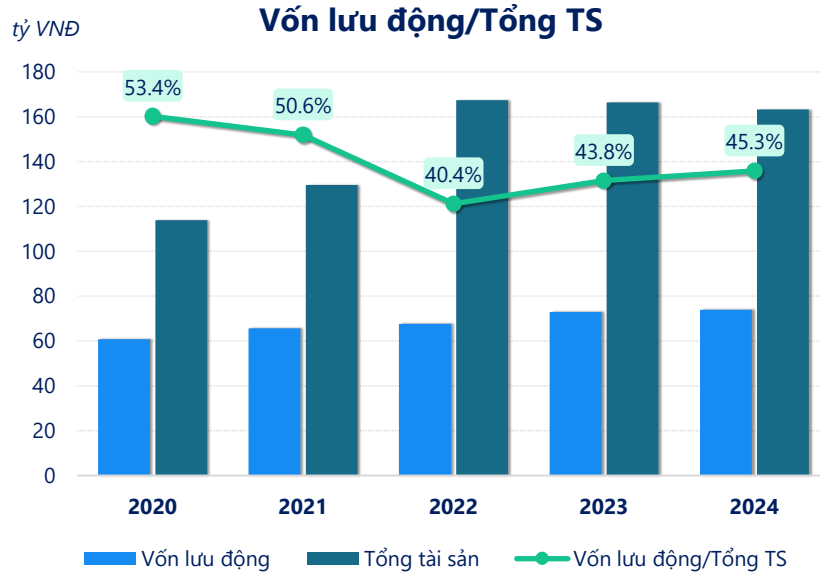
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DAD** năm **2024** đạt **5.17**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.79). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DAD** năm **2024** đạt **6.00**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **DAD** ghi nhận doanh thu thuần **500.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.40** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.7%** và **giảm 19.2%** so với năm trước.

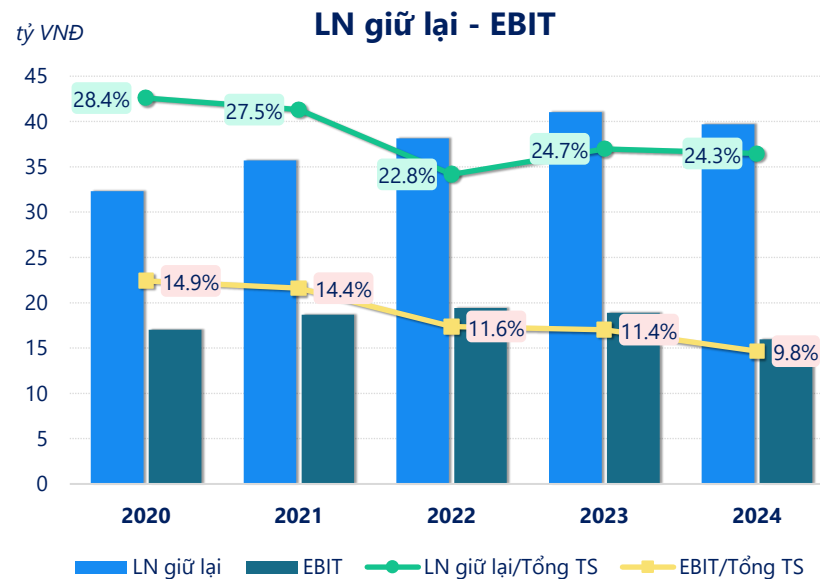
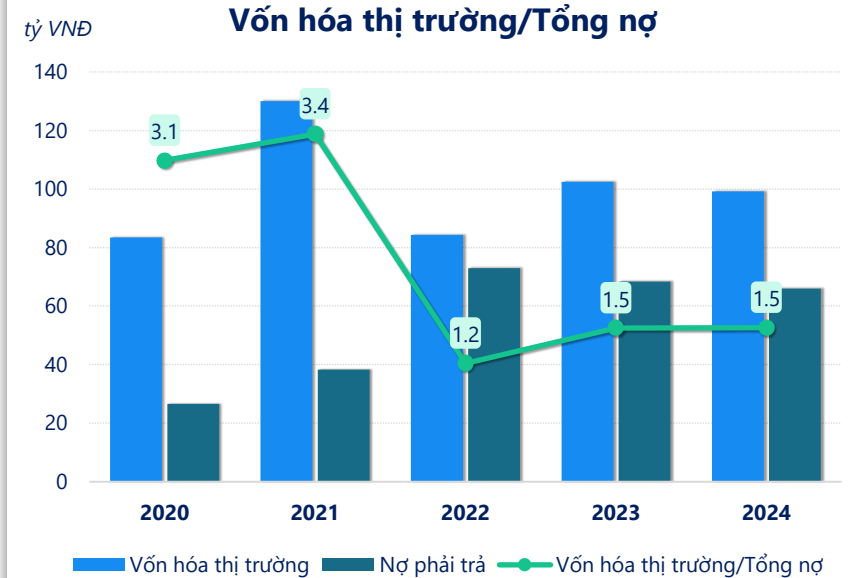
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng (HNX: DAD)

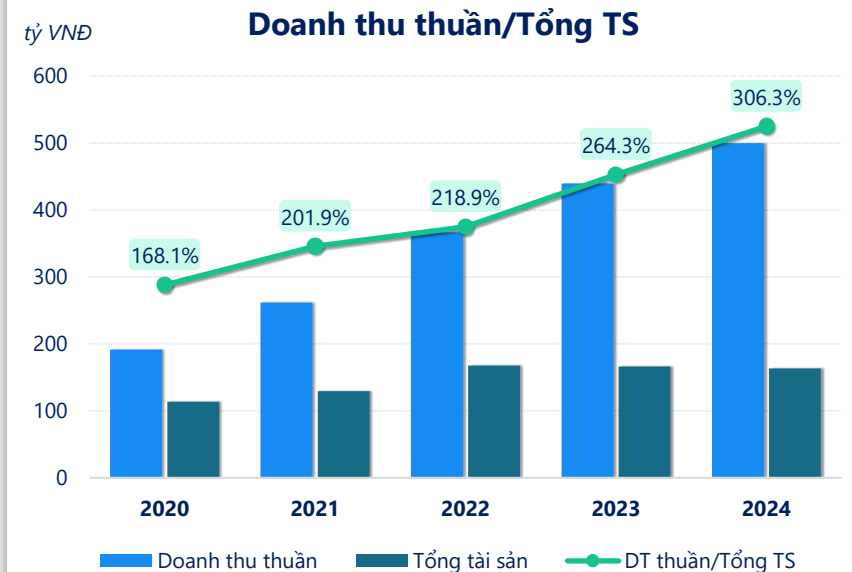


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.50, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	163	166	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	140	141	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	68.2	53.8	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	19.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	32.9	39.4	-16.5%
Hàng tồn kho	21.7	27.1	-20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	1.94	-49.6%
Tài sản dài hạn	23.4	25.1	-6.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.3	18.1	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.29	0.24	22.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.9	68.3	-3.5%
Nợ ngắn hạn	65.9	68.3	-3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	28.3	-7.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.3	98.1	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	97.3	98.1	-0.8%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	191	262	367	440	500
Giá vốn hàng bán	138	199	286	359	421
Lợi nhuận gộp	53.8	62.2	80.8	81.2	78.8
Doanh thu HĐTC	2.20	2.85	2.58	2.67	4.57
Chi phí TC	1.03	0.54	0.53	1.47	1.29
Chi phí lãi vay	0.47	0.14	0	0.37	0.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.0	30.1	40.4	40.1	45.0
Chi phí QLDN	14.9	16.0	23.1	24.1	21.4
LN thuần từ HĐKD	16.0	18.5	19.4	18.2	15.6
Lợi nhuận khác	0.49	0.00	0.00	0.37	-0.10
LN trước thuế	16.5	18.5	19.4	18.5	15.5
Lợi nhuận sau thuế	13.9	13.8	14.5	14.1	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	13.8	14.5	14.1	11.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.5	6.32	31.1	8.61	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.3	4.15	1.03	-1.77	4.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	-6.99	-6.99	-6.99	-9.32
Tiền đầu kỳ	3.48	25.3	28.8	53.9	53.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.8	3.48	25.1	-0.15	14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.3	28.8	53.9	53.8	68.2